

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G L  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2023.

*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G L - TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông An Văn Khoái.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Nguyễn Thị Lan.

2. Bà Bùi Thị Thúy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2023; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 01/TB-TA ngày 13/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **T T TH - sinh năm 1984.**

HKTT: Thôn B Đ, xã Y K, huyện G L, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **N VĐ - sinh năm 1985.**

ĐKHKT: Thôn B Đ, xã Y K, huyện G L, tỉnh Hải Dương.

Chị TH có mặt tại phiên tòa, anh Đ vắng mặt lần 2 không có lý do đã được tổng đạt hợp lệ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T T TH trình bày:***

Chị và anh N VĐ được tự do, tự nguyện tìm hiểu, đã tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã N A, huyện N G, tỉnh Hải Dương ngày 22/10/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại xã Y K, huyện G L (gia đình nhà chị TH). Sau khi kết hôn chị TH làm công chức xã Y K còn anh Đ đi làm nghề máy xúc tự do ở bên ngoài, nay ở chỗ này mai ở chỗ khác. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính nết vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cãi cọ nhau, thời gian đầu anh Đ thường xuyên

đi làm xa cuối tuần về với vợ con, chăm sóc vợ con. Tuy nhiên thời gian gần đây anh ít khi về, anh Đ có biểu hiện không chung thủy với vợ, thỉnh thoảng về nhà vợ chồng lại ngủ riêng, không sinh hoạt chung hoặc anh chỉ về thăm con sau đó lại đi. Chị xác định chị và anh Đ đã ly thân nhau từ đầu năm 2021 đến nay không đoàn tụ lần nào. Do vợ chồng mâu thuẫn chị đã nói chuyện với gia đình hai bên để khuyên giải. Sau khi hai bên gia đình khuyên giải anh Đ xin lỗi nhưng chỉ được một thời gian ngắn vợ chồng lại mâu thuẫn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giải quyết cho chị ly hôn anh Đ.

Về quan hệ con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung gồm N T T M, sinh ngày 08/03/2008 và N T Đ C, sinh ngày 22/10/2013. Hiện tại đang ở với chị, được chị chăm sóc, nuôi dưỡng và cho ăn học ổn định. Anh N VĐ không quan tâm chăm sóc các con, toàn bộ chi phí ăn học đều do chị lo cho hai con, chị ở gần bố mẹ và gia đình nên gia đình chị đã và đang hỗ trợ chị chăm sóc cho các con. Hiện tại chị đang làm công chức tại xã Y K có mức thu nhập ổn định khoảng gần 8 triệu một tháng. Vì vậy, chị xin nhận nuôi cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Chị xác định chị và anh Đ không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hành triệu tập anh N VĐ nhiều lần nhưng anh Đ đều không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Ngày 20/01/2023, Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hành lấy lời khai của anh Đ tại nhà bố mẹ đẻ chị TH. Anh Đ xác định anh và chị TH hoàn toàn được tự do, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại xã N A, huyện N G. Sau khi kết hôn vợ chồng đã về sinh sống tại xã Y K, huyện G L. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi cọ nhau nên anh đã đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà. Tuy nhiên anh và chị TH đã ly thân nhau 02 năm nay. Nay chị TH xin ly hôn, anh xác định vì các con còn nhỏ, cần sự chăm sóc đủ cả bố và mẹ nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung.

Về quan hệ con chung: Anh xác định anh và chị TH có 02 con chung gồm N T T M, sinh ngày 08/03/2008 và N T Đ C, sinh ngày 22/10/2013. Hiện tại đang ở với chị TH.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết, tại biên bản lấy lời khai anh cũng đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giải quyết việc ly hôn cho anh và chị TH.

Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án nhân dân huyện G L đã tiến hành xác minh với Công an xã Y K; Đại diện thôn B Đ; Cục xuất nhập cảnh Bộ công an xác định Anh Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn B Đ, xã Y K, huyện G L, tỉnh Hải Dương vẫn thỉnh thoảng đi về địa phương, không có thông tin anh Đ xuất cảnh khỏi Việt Nam. Đại diện thôn B Đ và Hội phụ nữ xã Y K cũng xác định trong quá trình chung sống chị TH và anh Đ đã phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân. Vì vậy, địa

phương đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L xem xét giải quyết cho chị TH và anh Đ ly hôn.

Tòa án nhân dân huyện G L tiến hành lấy lời khai của cháu N T T M, sinh ngày 08/03/2008 và cháu N T Đ C, sinh ngày 22/10/2013. Cả cháu Trà My và cháu Cường đều xác định trong quá trình chung sống thường xuyên chứng kiến cảnh bố mẹ các cháu cãi cọ nhau, thậm trí đánh nhau. Hiện tại chị TH và anh Đ không chung sống cùng nhau, anh Đ thỉnh thoảng mới về thăm các cháu chốc lát rồi đi...Toàn bộ việc học tập, sinh hoạt của các cháu đều do chị TH chu cấp, hàng ngày chị đưa đón các cháu ăn học. Anh Đ không đưa tiền để chị TH nuôi dưỡng các cháu. Ly hôn cả hai cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị TH.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không hợp tác, không đến Tòa án làm việc cố tình dấu địa chỉ nên vi phạm về quyền nghĩa vụ của đương sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề xuất:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị T T TH. Xử Cho chị T T TH được ly hôn anh N VĐ.

- Về con chung: Giao con chung 02 con chung là N T T M, sinh ngày 08/03/2008 và N T Đ C, sinh ngày 22/10/2013. Hiện tại đang ở với chị TH cho chị TH tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị TH không yêu cầu anh N VĐ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về án phí: Chị T T TH chịu 300.000đồng án phí ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị T T TH và anh N VĐ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N A, huyện N G, tỉnh Hải Dương ngày 20/10/2007 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính nết không hợp nhau, do bất đồng về việc quản lý kinh tế, không có sự hòa hợp chung, thường xuyên nghi

ngờ ghen tuông nhau, hai bên gia đình đã hòa giải, khuyên bảo nhưng không được. Thực tế vợ chồng chị TH và anh Đ đã ly thân từ đầu năm 2021 đến nay không đoàn tụ lần nào. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị TH và anh Đ đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Đ có nguyện vọng đề nghị Tòa án nhân huyện G L hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung nhưng lại không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, bản thân anh Đ không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì để níu kéo hạnh phúc gia đình. Việc không đồng ý ly hôn của anh Đ là cố ý gây khó khăn cho chị TH nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014 xử cho chị T T TH được ly hôn anh N VĐ.

[2] Về con chung: Chị TH và anh Đ có 02 con chung N T T M, sinh ngày 08/03/2008 và N T Đ C, sinh ngày 22/10/2013. Hiện tại đang ở với chị TH được chị TH nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ổn định. Bản thân chị TH có công việc ổn định, mức thu nhập đảm bảo. Bên cạnh đó chị TH ở gần với gia đình bố mẹ đẻ nên có thể hỗ trợ chị trong quá trình chăm sóc các cháu. Anh N VĐ làm công việc tự do nay đây mai đó không ổn định, thường xuyên vắng nhà. Đặc biệt nguyện vọng của cháu Trà My và cháu Cường đều mong muốn được ở với chị TH và chị em cháu được ở gần nhau điều này cũng phù hợp với quan điểm của chính quyền địa phương, Hội phụ nữ xã là những cơ quan, đoàn thể có thẩm quyền bảo vệ quyền lợi cho trẻ em. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần tiếp tục giao cho chị TH nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu Trà My và cháu Cường cho đến khi đủ 18 tuổi để đảm bảo quyền lợi cho các cháu.

[3] Về án phí: Chị T T TH là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về hôn nhân:** Xử cho chị T T TH được ly hôn anh N VĐ.

**2. Về con chung:** Giao con chung gồm N T T M, sinh ngày 08/03/2008 và N T Đ C, sinh ngày 22/10/2013. Hiện tại đang ở với chị TH cho chị TH tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh N VĐ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị TH.

Anh N VĐ có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

**3. Về án phí:** Chị T T TH phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0000821 ngày 29/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G L, tỉnh Hải Dương.

**4. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện G L;
- Chi cục THÁ dân sự huyện G L;
- UBND xã N A huyện N G;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**An Văn Khoái**